



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN NAM

231 Nguyễn Văn Vừ, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

028. 38 300 312 www.sobee.vn info@sobee.vn

BẢNG BÁO GIÁ

SÁCH GIÁO KHOA - SÁCH BÀI TẬP - SÁCH GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
BỘ SÁCH: CHÂN TRỜI SÁNG TẠO LỚP 10			
Sách giáo khoa			
1	G2HHXL001m24	Vật lí 10 (CTST)	21,000
2	G2HHXT001m24	Toán 10, tập một (CTST)	19,000
3	G2HHXT002m24	Toán 10, tập hai (CTST)	14,000
4	G2HHXB001m24	Sinh học 10 (CTST)	22,000
5	G2HHXV001m24	Ngữ văn 10, tập một (CTST)	22,000
6	G2HHXV002m24	Ngữ văn 10, tập hai (CTST)	17,000
7	G2HHXS004m24	Lịch sử 10 (CTST)	17,000
8	G2HHXQ001m24	Hoạt động TN, HN 10 (Bản 2) (CTST)	11,000
9	G4HHXQ001x24	Hoạt động TN, HN 10 (Bản 1) (CTST)	13,000
10	G2HHXH001m24	Hoá học 10 (CTST)	18,000
11	G2HHXY001m24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (CTST)	24,000
12	G2HHXD001m24	Địa lí 10 (CTST)	22,000
13	G2HHXL002m24	CĐHT Vật lí 10 (CTST)	13,000
14	G2HHXT003m24	CĐHT Toán 10 (CTST)	10,000
15	G2HHXB002m24	CĐHT Sinh học 10 (CTST)	14,000
16	G2HHXV003m24	CĐHT Ngữ văn 10 (CTST)	15,000
17	G2HHXH002m24	CĐHT Hoá học 10 (CTST)	11,000
18	G2HHXY002m24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (CTST)	11,000
19	G2HHXD002m24	CĐHT Địa lí 10 (CTST)	6,000
20	G2HHXR002m24	CĐHT Âm nhạc 10 (CTST)	8,000
21	G2HHXS002m24	CĐHT Lịch sử 10 (CTST)	9,000
22	G2HHXR001m24	Âm nhạc 10 (CTST)	25,000
Sách giáo viên			
1	G2HGXL001m24	Vật lí 10, SGV (CTST)	32,000
2	G2HGXT001m24	Toán 10, SGV (CTST)	53,000
3	G2HGXB001m24	Sinh học 10, SGV (CTST)	51,000
4	G2HGXV001m24	Ngữ văn 10 tập một, SGV (CTST)	33,000
5	G2HGXV002m24	Ngữ văn 10 tập hai, SGV (CTST)	26,000
6	G2HGXS003m24	Lịch sử 10, SGV (CTST)	26,000
7	G4HGXQ001x24	Hoạt động TN, HN 10, SGV (Bản 1) (CTST)	42,000
8	G2HGXQ001m24	Hoạt động TN, HN 10 SGV (Bản 2) (CTST)	42,000
9	G2HGXH001m24	Hoá học 10, SGV (CTST)	40,000
10	G2HGXY001m24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, SGV (CTST)	44,000
11	G2HGXD001m24	Địa lí 10, SGV (CTST)	41,000
12	G2HGXL002m24	CĐHT Vật lí 10, SGV (CTST)	20,000
13	G2HGXT002m24	CĐHT Toán 10, SGV (CTST)	19,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
14	G2HGXB002m24	CĐHT Sinh học 10, SGK (CTST)	23,000
15	G2HGXS002m24	CĐHT Lịch sử 10, SGK (CTST)	17,000
16	G2HGXH002m24	CĐHT Hoá học 10, SGK (CTST)	19,000
17	G2HGXY002m24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, SGK (CTST)	19,000
18	G2HGXD002m24	CĐHT Địa lí 10, SGK (CTST)	15,000
19	G2HGXR001m24	CĐHT Âm nhạc 10, SGK (CTST)	18,000
20	G2HGXV003m24	CĐHT Ngữ văn 10, SGK (CTST)	19,000
21	G2HGXR002m24	Âm nhạc 10, SGK (CTST)	53,000

Sách bài tập

1	G2BHXL001m24	BT Vật lí 10 (CTST)	19,000
2	G2BHXT001m24	BT Toán 10, tập một (CTST)	21,000
3	G2BHXT002m24	BT Toán 10, tập hai (CTST)	17,000
4	G2BHXB001m24	BT Sinh học 10 (CTST)	22,000
5	G2BH XV001m24	BT Ngữ văn 10, tập một (CTST)	17,000
6	G2BH XV002m24	BT Ngữ văn 10, tập hai (CTST)	13,000
7	G2BHXS002m24	BT Lịch sử 10 (CTST)	14,000
8	G2BH XQ001m24	BT Hoạt động TN, HN 10 (Bản 2) (CTST)	17,000
9	G4BH XQ001x24	BT Hoạt động TN, HN 10 (Bản 1) (CTST)	15,000
10	G2BH XH001m24	BT Hoá học 10 (CTST)	22,000
11	G2BH XY001m24	BT Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (CTST)	22,000
12	G2BH XD001m24	BT Địa lí 10 (CTST)	20,000

BỘ SÁCH: KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG LỚP 10

Sách giáo khoa

1	G1HHXL001h24	Vật lí 10 (KNTTVCS)	19,000
2	G1HHXT001h24	Toán 10 tập một (KNTTVCS)	15,000
3	G1HHXT002h24	Toán 10 tập hai (KNTTVCS)	14,000
4	G1HHXI001h24	Tin học 10 (KNTTVCS)	22,000
5	G1HHXB001h24	Sinh học 10 (KNTTVCS)	22,000
6	G1HHXV001h24	Ngữ văn 10, tập một (KNTTVCS)	22,000
7	G1HHXV002h24	Ngữ văn 10, tập hai (KNTTVCS)	18,000
8	G1HHXM003h24	Mĩ thuật 10 - Thiết kế thời trang (KNTTVCS)	6,000
9	G1HHXM004h24	Mĩ thuật 10 - Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (KNTTVCS)	6,000
10	G1HHXM001h24	Mĩ thuật 10 - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện (KNTTVCS)	7,000
11	G1HHXM002h24	Mĩ thuật 10 - Thiết kế đồ họa (KNTTVCS)	6,000
12	G1HHXM009h24	Mĩ thuật 10 - Thiết kế công nghiệp (KNTTVCS)	6,000
13	G1HHXM005h24	Mĩ thuật 10 - Lí luận và lịch sử Mỹ thuật (KNTTVCS)	6,000
14	G1HHXM007h24	Mĩ thuật 10 - Kiến trúc (KNTTVCS)	6,000
15	G1HHXM010h24	Mĩ thuật 10 - Hội họa (KNTTVCS)	6,000
16	G1HHXM008h24	Mĩ thuật 10 - Đồ họa (tranh in) (KNTTVCS)	6,000
17	G1HHXM006h24	Mĩ thuật 10 - Điêu khắc (KNTTVCS)	6,000
18	G1HHXS003h24	Lịch sử 10 (KNTTVCS)	16,000
19	G1HHXQ001h24	Hoạt động TN, HN 10 (KNTTVCS)	11,000
20	G1HHXH001h24	Hóa học 10 (KNTTVCS)	17,000
21	G1HHXE001h24	Giáo dục thể chất 10 - Cầu lông (KNTTVCS)	13,000

03099
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH PHÁP
SÁCH VÀ
GIÁ
MIỄN

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
22	G2HHXE001m24	Giáo dục thể chất 10 - Bóng rổ (KNTTVCS)	10,000
23	G1HHXE002h24	Giáo dục thể chất 10 - Bóng đá (KNTTVCS)	12,000
24	G2HSXE001m24	Giáo dục thể chất 10 - Bóng chuyền (KNTTVCS)	12,000
25	G3HHXP001a24	Giáo dục QP và AN 10	13,000
26	G1HHXY001h24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (KNTTVCS)	21,000
27	G1HHXD001h24	Địa lí 10 (KNTTVCS)	16,000
28	G1HHXC001h24	Công nghệ 10 - Thiết kế và Công nghệ (KNTTVCS)	19,000
29	G1HHXC003h24	Công nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt (KNTTVCS)	21,000
30	G1HHXL002h24	CĐHT Vật lí 10 (KNTTVCS)	11,000
31	G1HHXT003h24	CĐHT Toán 10 (KNTTVCS)	9,000
32	G1HHXI002h24	CĐHT Tin học 10 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTTVCS)	14,000
33	G1HHXI003h24	CĐHT Tin học 10 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	13,000
34	G1HHXB002h24	CĐHT Sinh học 10 (KNTTVCS)	11,000
35	G1HHXV003h24	CĐHT Ngữ văn 10 (KNTTVCS)	14,000
36	G2HHXM001m24	CĐHT Mĩ thuật 10 (KNTTVCS)	11,000
37	G1HHXS002h24	CĐHT Lịch sử 10 (KNTTVCS)	9,000
38	G1HHXH002h24	CĐHT Hóa học 10 (KNTTVCS)	11,000
39	G1HHXY002h24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (KNTTVCS)	10,000
40	G1HHXD002h24	CĐHT Địa lí 10 (KNTTVCS)	6,000
41	G1HHXC002h24	CĐHT Công nghệ 10 - Thiết kế và Công nghệ (KNTTVCS)	10,000
42	G1HHXC004h24	CĐHT Công nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt (KNTTVCS)	11,000
43	G1HHXR002h24	CĐHT Âm nhạc 10 (KNTTVCS)	9,000
44	G1HHXR001h24	Âm nhạc 10 (KNTTVCS)	16,000

Sách giáo viên

1	G1HGXL001h24	Vật lí 10, SGK (KNTTVCS)	36,000
2	G1HGXT001h24	Toán 10, SGK (KNTTVCS)	64,000
3	G1HGXI001h24	Tin học 10, SGK (KNTTVCS)	39,000
4	G1HGXB001h24	Sinh học 10, SGK (KNTTVCS)	37,000
5	G1HGXV001h24	Ngữ văn 10 tập một, SGK (KNTTVCS)	35,000
6	G1HGXV002h24	Ngữ văn 10 tập hai, SGK (KNTTVCS)	28,000
7	G1HGXM001h24	Mĩ thuật 10, SGK (KNTTVCS)	60,000
8	G1HGXS003h24	Lịch sử 10, SGK (KNTTVCS)	32,000
9	G1HGXQ001h24	Hoạt động TN, HN 10 SGK (KNTTVCS)	51,000
10	G1HGXH001h24	Hóa học 10, SGK (KNTTVCS)	39,000
11	G1HGXE001h24	Giáo dục thể chất 10 - Cầu lông, SGK (KNTTVCS)	30,000
12	G2HGXE002m24	Giáo dục thể chất 10 - Bóng rổ, SGK (KNTTVCS)	27,000
13	G1HGXE002h24	Giáo dục thể chất 10 - Bóng đá, SGK (KNTTVCS)	28,000
14	G2HGXE001m24	Giáo dục thể chất 10 - Bóng chuyền, SGK (KNTTVCS)	29,000
15	G3HGXP001a24	Giáo dục QP và AN 10, SGK	21,000
16	G1HGXY001h24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, SGK (KNTTVCS)	41,000
17	G1HGXD001h24	Địa lí 10, SGK (KNTTVCS)	46,000
18	G1HGXC001h24	Công nghệ 10 - Thiết kế và Công nghệ, SGK (KNTTVCS)	32,000
19	G1HGXC003h24	Công Nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt, SGK (KNTTVCS)	37,000
20	G1HGXL002h24	CĐHT Vật lí 10, SGK (KNTTVCS)	18,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
21	G1HGXT002h24	CĐHT Toán 10, SGK (KNTTVCS)	21,000
22	G1HGXI002h24	CĐHT Tin học 10 - Định hướng Tin học ứng dụng, SGK (KNTTVCS)	19,000
23	G1HGXI003h24	CĐHT Tin học 10 - Định hướng Khoa học máy tính, SGK (KNTTVCS)	19,000
24	G1HGXB002h24	CĐHT Sinh học 10, SGK (KNTTVCS)	18,000
25	G1HGXB003h24	CĐHT Ngữ văn 10, SGK (KNTTVCS)	19,000
26	G2HGXM001m24	CĐHT Mỹ thuật 10, SGK (KNTTVCS)	19,000
27	G1HGXS002h24	CĐHT Lịch sử 10, SGK (KNTTVCS)	19,000
28	G1HGXH002h24	CĐHT Hóa học 10, SGK (KNTTVCS)	22,000
29	G1HGXY002h24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, SGK (KNTTVCS)	19,000
30	G1HGXD002h24	CĐHT Địa lí 10, SGK (KNTTVCS)	16,000
31	G1HGXC002h24	CĐHT Công nghệ 10 - Thiết kế và Công nghệ, SGK (KNTTVCS)	18,000
32	G1HGXC004h24	CĐHT Công nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt, SGK (KNTTVCS)	24,000
33	G1HGXR002h24	CĐHT Âm nhạc 10, SGK (KNTTVCS)	15,000
34	G1HGXR001h24	Âm nhạc 10, SGK (KNTTVCS)	42,000

Sách bài tập

1	G1BHXL001h24	BT Vật lí 10 (KNTTVCS)	17,000
2	G1BHXT001h24	BT Toán 10, tập một (KNTTVCS)	18,000
3	G1BHXT002h24	BT Toán 10, tập hai (KNTTVCS)	19,000
4	G1BHXI001h24	BT Tin học 10 (KNTTVCS)	20,000
5	G1BHBX001h24	BT Sinh học 10 (KNTTVCS)	14,000
6	G1BHXB001h24	BT Ngữ văn 10, tập một (KNTTVCS)	13,000
7	G1BHXB002h24	BT Ngữ văn 10, tập hai (KNTTVCS)	12,000
8	G1BHXS002h24	BT Lịch sử 10 (KNTTVCS)	18,000
9	G1BHXS001h24	BT Hoạt động TN, HN 10 (KNTTVCS)	10,000
10	G1BHXS001h24	BT Hóa học 10 (KNTTVCS)	17,000
11	G3BHXP001a24	BT Giáo dục QP và AN 10 (KNTTVCS)	10,000
12	G1BHXY001h24	BT Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (KNTTVCS)	14,000
13	G1BHXD001h24	BT Địa lí 10 (KNTTVCS)	17,000

BỘ SÁCH: CHÂN TRỜI SÁNG TẠO LỚP 11

Sách giáo khoa

1	G2HHYL002m24	Vật lí 11 (CTST)	18,000
2	G2HHYT001m24	Toán 11, tập một (CTST)	21,000
3	G2HHYT002m24	Toán 11, tập hai (CTST)	16,000
4	G2HHYB002m24	Sinh học 11 (CTST)	26,000
5	G2HHYV002m24	Ngữ văn 11, tập một (CTST)	20,000
6	G2HHYV003m24	Ngữ văn 11, tập hai (CTST)	16,000
7	G2HHYS001m24	Lịch sử 11 (CTST)	15,000
8	G2HHYQ001m24	Hoạt động TN, HN 11 (Bản 2) (CTST)	13,000
9	G4HHYQ001x24	Hoạt động TN, HN 11 (Bản 1) (CTST)	13,000
10	G2HHYH002m24	Hóa học 11 (CTST)	20,000
11	G2HHYY001m24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (CTST)	23,000
12	G2HHYD001m24	Địa lí 11 (CTST)	23,000
13	G2HHYL001m24	CĐHT Vật lí 11 (CTST)	9,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
14	G2HHYT003m24	CĐHT Toán 11 (CTST)	14,000
15	G2HHYB001m24	CĐHT Sinh học 11 (CTST)	11,000
16	G2HHYV001m24	CĐHT Ngữ văn 11 (CTST)	12,000
17	G2HHYS002m24	CĐHT Lịch sử 11 (CTST)	8,000
18	G2HHYH001m24	CĐHT Hóa học 11 (CTST)	9,000
19	G2HHYY002m24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (CTST)	11,000
20	G2HHYD002m24	CĐHT Địa lí 11 (CTST)	8,000
21	G2HHYR002m24	CĐHT Âm nhạc 11 (CTST)	10,000
22	G2HHYR001m24	Âm nhạc 11 (CTST)	23,000

Sách giáo viên

1	G2HGYL001m24	Vật lí 11, SGK (CTST)	33,000
2	G2HGYT001m24	Toán 11, SGK (CTST)	57,000
3	G2HGYB001m24	Sinh học 11, SGK (CTST)	45,000
4	G2HGYV001m24	Ngữ văn 11 tập một, SGK (CTST)	34,000
5	G2HGYV002m24	Ngữ văn 11 tập hai, SGK (CTST)	26,000
6	G2HGYS001m24	Lịch sử 11, SGK (CTST)	28,000
7	G4HGYQ001x24	Hoạt động TN, HN 11 SGK (Bản 1) (CTST)	47,000
8	G2HGYQ001m24	Hoạt động TN, HN 11 SGK (Bản 2) (CTST)	42,000
9	G2HGYH001m24	Hóa học 11 - SGK (CTST)	47,000
10	G2HGYV001m24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11, SGK (CTST)	44,000
11	G2HGYD001m24	Địa lí 11, SGK (CTST)	38,000
12	G2HGYL002m24	CĐHT Vật lí 11, SGK (CTST)	16,000
13	G2HGYT002m24	CĐHT Toán 11, SGK (CTST)	18,000
14	G2HGYB002m24	CĐHT Sinh học 11, SGK (CTST)	20,000
15	G2HGYV003m24	CĐHT Ngữ văn 11, SGK (CTST)	18,000
16	G2HGYS002m24	CĐHT Lịch sử 11, SGK (CTST)	16,000
17	G2HGYH002m24	CĐHT Hóa học 11 - SGK (CTST)	18,000
18	G2HGYV002m24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 11, SGK (CTST)	17,000
19	G2HGYD002m24	CĐHT Địa lí 11, SGK (CTST)	15,000
20	G2HGYR002m24	CĐHT Âm nhạc 11, SGK (CTST)	17,000
21	G2HGYR001m24	Âm nhạc 11, SGK (CTST)	52,000

Sách bài tập

1	G2BHYL001m24	BT Vật lí 11 (CTST)	24,000
2	G2BHYT001m24	BT Toán 11, tập một (CTST)	27,000
3	G2BHYT002m24	BT Toán 11, tập hai (CTST)	19,000
4	G2BHYP001m24	BT Sinh học 11 (CTST)	25,000
5	G2BHYP001m24	BT Ngữ văn 11, tập một (CTST)	19,000
6	G2BHYP002m24	BT Ngữ văn 11, tập hai (CTST)	16,000
7	G2BHYS001m24	BT Lịch sử 11 (CTST)	14,000
8	G2BHYQ001m24	BT Hoạt động TN, HN 11 (Bản 2) (CTST)	21,000
9	G4BHYQ001x24	BT Hoạt động TN, HN 11 (Bản 1) (CTST)	21,000
10	G2BHYH001m24	BT Hóa học 11 (CTST)	31,000
11	G2BHYY001m24	BT Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (CTST)	28,000
12	G2BHYP001m24	BT Địa lí 11 (CTST)	20,000

BỘ SÁCH: KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG LỚP 11

Sách giáo khoa

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
1	G1HHYL001h24	Vật lí 11 (KNTTVCS)	16,000
2	G1HHYT001h24	Toán 11, tập một (KNTTVCS)	18,000
3	G1HHYT002h24	Toán 11, tập hai (KNTTVCS)	16,000
4	G1HHYI002h24	Tin học 11 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTVCS)	21,000
5	G1HHYI001h24	Tin học 11 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	20,000
6	G1HHYB001h24	Sinh học 11 (KNTTVCS)	25,000
7	G1HHYV001h24	Ngữ văn 11, tập một (KNTTVCS)	22,000
8	G1HHYV002h24	Ngữ văn 11, tập hai (KNTTVCS)	18,000
9	G1HHYM003h24	Mĩ thuật 11 - Thiết kế thời trang (KNTTVCS)	7,000
10	G1HHYM004h24	Mĩ thuật 11 - Thiết kế mỹ thuật Sân khấu, Điện ảnh (KNTTVCS)	6,000
11	G1HHYM001h24	Mĩ thuật 11 - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện (KNTTVCS)	6,000
12	G1HHYM002h24	Mĩ thuật 11 - Thiết kế đồ họa (KNTTVCS)	6,000
13	G1HHYM010h24	Mĩ thuật 11 - Thiết kế công nghiệp (KNTTVCS)	6,000
14	G1HHYM005h24	Mĩ thuật 11 - Lí luận và Lịch sử mỹ thuật (KNTTVCS)	6,000
15	G1HHYM007h24	Mĩ thuật 11 - Kiến trúc (KNTTVCS)	6,000
16	G1HHYM008h24	Mĩ thuật 11 - Hội họa (KNTTVCS)	6,000
17	G1HHYM009h24	Mĩ thuật 11 - Đồ họa (tranh in) (KNTTVCS)	6,000
18	G1HHYM006h24	Mĩ thuật 11 - Điêu khắc (KNTTVCS)	6,000
19	G1HHYS001h24	Lịch sử 11 (KNTTVCS)	14,000
20	G1HHYQ001h24	Hoạt động TN, HN 11 (KNTTVCS)	11,000
21	G1HHYH001h24	Hóa học 11 (KNTTVCS)	21,000
22	G1HHYE002h24	Giáo dục thể chất 11 - Cầu lông (KNTTVCS)	13,000
23	G2HHYE002m24	Giáo dục thể chất 11 - Bóng rổ (KNTTVCS)	11,000
24	G1HHYE001h24	Giáo dục thể chất 11 - Bóng đá (KNTTVCS)	13,000
25	G2HHYE001m24	Giáo dục thể chất 11 - Bóng chuyền (KNTTVCS)	10,000
26	G3HHYP001a24	Giáo dục QP và AN 11 (KNTTVCS)	15,000
27	G1HHYY001h24	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (KNTTVCS)	20,000
28	G1HHYD001h24	Địa lí 11 (KNTTVCS)	23,000
29	G1HHYC003h24	Công nghệ 11 - Công nghệ chăn nuôi (KNTTVCS)	18,000
30	G1HHYC001h24	Công nghệ 11 - Công nghệ cơ khí (KNTTVCS)	20,000
31	G1HHYL002h24	CĐHT Vật lí 11 (KNTTVCS)	9,000
32	G1HHYT003h24	CĐHT Toán 11 (KNTTVCS)	11,000
33	G1HHYI004h24	CĐHT Tin học 11 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTTVCS)	14,000
34	G1HHYI003h24	CĐHT Tin học 11 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	13,000
35	G1HHYB002h24	CĐHT Sinh học 11 (KNTTVCS)	9,000
36	G1HHYV003h24	CĐHT Ngữ văn 11 (KNTTVCS)	13,000
37	G2HHYM001m24	CĐHT Mỹ thuật 11 (KNTTVCS)	10,000
38	G1HHYS002h24	CĐHT Lịch sử 11 (KNTTVCS)	8,000
39	G1HHYH002h24	CĐHT Hóa học 11 (KNTTVCS)	8,000
40	G1HHYY002h24	CĐHT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (KNTTVCS)	10,000
41	G1HHYD002h24	CĐHT Địa lí 11 (KNTTVCS)	9,000
42	G1HHYC004h24	CĐHT Công nghệ 11 - Công nghệ chăn nuôi (KNTTVCS)	10,000
43	G1HHYC002h24	CĐHT Công nghệ 11 - Công nghệ cơ khí (KNTTVCS)	10,000



STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
44	G1HHYR002h24	CĐHT Âm nhạc 11 (KNTVCS)	9,000
45	G1HHYR001h24	Âm nhạc 11 (KNTTVCS)	15,000
Sách giáo viên			
1	G1HGYL001h24	Vật lí 11, SGK (KNTTVCS)	31,000
2	G1HGYT001h24	Toán 11, SGK (KNTTVCS)	59,000
3	G1HGYI001h24	Tin học 11, SGK (KNTTVCS)	49,000
4	G1HGYB001h24	Sinh học 11, SGK (KNTTVCS)	37,000
5	G1HGYV001h24	Ngữ văn 11 tập một, SGK (KNTTVCS)	29,000
6	G1HGYV002h24	Ngữ văn 11 tập hai, SGK (KNTTVCS)	26,000
7	G1HGYM001h24	Mĩ thuật 11, SGK (KNTTVCS)	58,000
8	G1HGYS001h24	Lịch sử 11, SGK (KNTTVCS)	32,000
9	G1HGYQ001h24	Hoạt động TN, HN 11 SGK (KNTTVCS)	48,000
10	G1HGYH001h24	Hóa học 11, SGK (KNTTVCS)	39,000
11	G1HGYE002h24	Giáo dục thể chất 11 - Cầu lông, SGK (KNTTVCS)	29,000
12	G2HGYE002m24	Giáo dục thể chất 11 - Bóng rổ, SGK (KNTTVCS)	27,000
13	G1HGYE001h24	Giáo dục thể chất 11 - Bóng đá, SGK (KNTTVCS)	27,000
14	G2HGYE001m24	Giáo dục thể chất 11 - Bóng chuyền, SGK (KNTTVCS)	27,000
15	G3HGYP001a24	Giáo dục QP và AN 11, SGK (KNTTVCS)	20,000
16	G1HGY Y001h24	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11, SGK (KNTTVCS)	36,000
17	G1HGYD001h24	Địa lí 11 - SGK (KNTVCS)	40,000
18	G1HGYC003h24	Công nghệ 11 - Công nghệ chăn nuôi, SGK KNTTVCS)	31,000
19	G1HGYC001h24	Công nghệ 11 - Công nghệ cơ khí, SGK (KNTTVCS)	34,000
20	G1HGYL002h24	CĐHT Vật lí 11, SGK (KNTTVCS)	18,000
21	G1HGYT002h24	CĐHT Toán 11, SGK (KNTTVCS)	19,000
22	G1HGYI002h24	CĐHT Tin học 11 - Định hướng Tin học ứng dụng, SGK (KNTTVCS)	16,000
23	G1HGYI003h24	CĐHT Tin học 11 - Định hướng Khoa học máy tính, SGK (KNTTVCS)	18,000
24	G1HGYB002h24	CĐHT Sinh học 11, SGK (KNTTVCS)	16,000
25	G1HGYV003h24	CĐHT Ngữ văn 11, SGK (KTTVCS)	18,000
26	G2HGYM001m24	CĐHT Mĩ thuật 11, SGK (KNTTVCS)	17,000
27	G1HGYS002h24	CĐHT Lịch sử 11, SGK (KNTTVCS)	18,000
28	G1HGYH002h24	CĐHT Hóa học 11, SGK (KNTTVCS)	16,000
29	G1HGY Y002h24	CĐHT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11, SGK (KNTTVCS)	18,000
30	G1HGYD002h24	CĐHT Địa lí 11, SGK (KNTTVCS)	15,000
31	G1HGYC004h24	CĐHT Công nghệ 11 - Công nghệ chăn nuôi, SGK (KNTTVCS)	17,000
32	G1HGYC002h24	CĐHT Công nghệ 11 - Công nghệ cơ khí, SGK (KNTTVCS)	17,000
33	G1HGYR002h24	CĐHT Âm nhạc 11, SGK (KNTTVCS)	14,000
34	G1HGYR001h24	Âm nhạc 11, SGK (KNTTVCS)	38,000
Sách bài tập			
1	G1BHYL001h24	BT Vật lí 11 (KNTTVCS)	18,000
2	G1BHYT001h24	BT Toán 11, tập một (KNTTVCS)	22,000
3	G1BHYT002h24	BT Toán 11, tập hai (KNTTVCS)	18,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
4	G1BHYI002h24	BT Tin học 11 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTTVCS)	18,000
5	G1BHYI001h24	BT Tin học 11 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	22,000
6	G1BHYB001h24	BT Sinh học 11 (KNTTVCS)	22,000
7	G1BHYV001h24	BT Ngữ văn 11, tập một (KNTTVCS)	13,000
8	G1BHYV002h24	BT Ngữ văn 11, tập hai (KNTTVCS)	13,000
9	G1BHYS001h24	BT Lịch sử 11 (KNTTVCS)	17,000
10	G1BHYQ001h24	BT Hoạt động TN, HN 11 (KNTTVCS)	12,000
11	G1BHYH001h24	BT Hóa học 11 (KNTTVCS)	24,000
12	G3BHYP001a24	BT Giáo dục QP và AN 11 (KNTTVCS)	12,000
13	G1BHYY001h24	BT Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (KNTTVCS)	19,000
14	G1BHYP001h24	BT Địa lí 11 (KNTTVCS)	22,000

BỘ SÁCH: CHÂN TRỜI SÁNG TẠO LỚP 12

Sách giáo khoa

1	G2HHZL003M24	Vật lí 12 (CTST)	18,000
2	G2HHZT004M24	Toán 12, tập một (CTST)	14,000
3	G2HHZT005M24	Toán 12, tập hai (CTST)	14,000
4	G2HHZI006M24	Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng (CTST)	27,000
5	G2HHZI005M24	Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (CTST)	27,000
6	G2HHZB003M24	Sinh học 12 (CTST)	26,000
7	G2HHZV004M24	Ngữ văn 12, tập một (CTST)	23,000
8	G2HHZV005M24	Ngữ văn 12, tập hai (CTST)	19,000
9	G2HHZS003M24	Lịch sử 12 (CTST)	16,000
10	G2HHZQ002M24	Hoạt động TN, HN 12 (Bản 2) (CTST)	13,000
	G4HHZQ002X24	Hoạt động TN, HN 12 (CTST) (Bản 1)	15,000
11	G2HHZH003M24	Hoá học 12 (CTST)	17,000
12	G2HHZY003M24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (CTST)	19,000
13	G2HHZD003M24	Địa lí 12 (CTST)	24,000
14	G2HHZL004M24	CĐHT Vật lí 12 (CTST)	10,000
15	G2HHZT006M24	CĐHT Toán 12 (CTST)	11,000
16	G2HHZI008M24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng (CTST)	19,000
17	G2HHZI007M24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (CTST)	15,000
18	G2HHZB004M24	CĐHT Sinh học 12 (CTST)	11,000
19	G2HHZV006M24	CĐHT Ngữ văn 12 (CTST)	14,000
20	G2HHZS004M24	CĐHT Lịch sử 12 (CTST)	8,000
21	G2HHZH004M24	CĐHT Hoá học 12 (CTST)	8,000
22	G2HHZY004M24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (CTST)	8,000
23	G2HHZD004M24	CĐHT Địa lí 12 (CTST)	10,000
24	G2HHZR004M24	CĐHT Âm nhạc 12 (CTST)	9,000
25	G2HHZR003M24	Âm nhạc 12 (CTST)	22,000

Sách giáo viên

1	G2HGYL001M24	Vật lí 12, SGK (CTST)	33,000
2	G2HGYT001M24	Toán 12, SGK (CTST)	48,000
3	G2HGYI003M24	Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng, SGK (CTST)	27,000
4	G2HGYI001M24	Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính, SGK (CTST)	28,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
5	G2HGZB001M24	Sinh học 12 - SGK (CTST)	45,000
6	G2HGZV001M24	Ngữ văn 12 tập một, SGK (CTST)	36,000
7	G2HGZV002M24	Ngữ văn 12 tập hai, SGK (CTST)	26,000
8	G2HGZS001M24	Lịch sử 12, SGK (CTST)	29,000
9	G2HGZQ001M24	Hoạt động TN, HN 12 SGK (Bản 2) (CTST)	43,000
10	G4HGZQ001X24	Hoạt động TN, HN 12 SGK (Bản 1) (CTST)	42,000
11	G2HGZH001M24	Hoá học 12, SGK (CTST)	47,000
12	G2HGZY001M24	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12, SGK (CTST)	40,000
13	G2HGZD001M24	Địa lí 12 - SGK (CTST)	39,000
14	G2HGZL002M24	CĐHT Vật lí 12, SGK (CTST)	16,000
15	G2HGZT002M24	CĐHT Toán 12, SGK (CTST)	19,000
16	G2HGZI004M24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng, SGK (CTST)	15,000
17	G2HGZI002M24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính, SGK (CTST)	16,000
18	G2HGZB002M24	CĐHT Sinh học 12 - SGK (CTST)	19,000
19	G2HGZV003M24	CĐHT Ngữ văn 12, SGK (CTST)	18,000
20	G2HGZS002M24	CĐHT Lịch sử 12, SGK (CTST)	15,000
21	G2HGZH002M24	CĐHT Hoá học 12, SGK (CTST)	20,000
22	G2HGZY002M24	CĐHT Giáo dục kinh tế và pháp luật 12, SGK (CTST)	17,000
23	G2HGZD002M24	CĐHT Địa lí 12 - SGK (CTST)	17,000
24	G2HGZR002M24	CĐHT Âm nhạc 12, SGK (CTST)	16,000
25	G2HGZR001M24	Âm nhạc 12, SGK (CTST)	51,000
Sách bài tập			
1	G2BHZL001M24	BT Vật lí 12 (CTST)	25,000
2	G2BHZT001M24	BT Toán 12, tập một (CTST)	21,000
3	G2BHZT002M24	BT Toán 12, tập hai (CTST)	19,000
4	G2BHZI002M24	BT Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng (CTST)	22,000
5	G2BHZI001M24	BT Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (CTST)	22,000
6	G2BHZB001M24	BT Sinh học 12 (CTST)	38,000
7	G2BHZV001M24	BT Ngữ văn 12, tập một (CTST)	21,000
8	G2BHZV002M24	BT Ngữ văn 12, tập hai (CTST)	17,000
9	G2BHZS001M24	BT Lịch sử 12 (CTST)	16,000
10	G2BHZQ001M24	BT Hoạt động TN, HN 12 (Bản 2) (CTST)	27,000
11	G4BHZQ001X24	BT Hoạt động TN, HN 12 (Bản 1) (CTST)	24,000
12	G2BHZH001M24	BT Hoá học 12 (CTST)	40,000
13	G2BHZY001M24	BT Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 (CTST)	27,000
14	G2BHZD001M24	BT Địa lí 12 (CTST)	25,000
BỘ SÁCH: KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG LỚP 12			
Sách giáo khoa			
1	G1HHZL003H24	Vật lí 12 (KNTTVCS)	17,000
2	G1HHZT004H24	Toán 12, tập một (KNTTVCS)	14,000
3	G1HHZT005H24	Toán 12, tập hai (KNTTVCS)	13,000
4	G1HHZI006H24	Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTTVCS)	21,000
5	G1HHZI005H24	Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	22,000
6	G1HHZB003H24	Sinh học 12 (KNTTVCS)	26,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
7	G1HHZV004H24	Ngữ văn 12, tập một (KNTTVCS)	22,000
8	G1HHZV005H24	Ngữ văn 12, tập hai (KNTTVCS)	18,000
9	G1HHZM013H24	Mĩ thuật 12 - Thiết kế thời trang (KNTTVCS)	6,000
10	G1HHZM014H24	Mĩ thuật 12 - Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh (KNTTVCS)	6,000
11	G1HHZM011H24	Mĩ thuật 12 - Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện (KNTTVCS)	6,000
12	G1HHZM012H24	Mĩ thuật 12 - Thiết kế đồ họa (KNTTVCS)	6,000
13	G1HHZM019H24	Mĩ thuật 12 - Thiết kế công nghiệp (KNTTVCS)	6,000
14	G1HHZM015H24	Mĩ thuật 12 - Lí luận và Lịch sử mỹ thuật (KNTTVCS)	6,000
15	G1HHZM017H24	Mĩ thuật 12 - Kiến trúc (KNTTVCS)	6,000
16	G1HHZM020H24	Mĩ thuật 12 - Hội họa (KNTTVCS)	6,000
17	G1HHZM018H24	Mĩ thuật 12 - Đồ họa (tranh in) (KNTTVCS)	6,000
18	G1HHZM016H24	Mĩ thuật 12 - Điêu khắc (KNTTVCS)	6,000
19	G1HHZS003H24	Lịch sử 12 (KNTTVCS)	15,000
20	G1HHZQ002H24	Hoạt động TN, HN 12 (KNTTVCS)	13,000
21	G1HHZH003H24	Hóa học 12 (KNTTVCS)	19,000
22	G2HHZE006M24	Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông (KNTTVCS)	12,000
23	G2HHZE005M24	Giáo dục thể chất 12 - Bóng rổ (KNTTVCS)	13,000
24	G1HHZE002H24	Giáo dục thể chất 12 - Bóng đá (KNTTVCS)	15,000
25	G2HHZE004M24	Giáo dục thể chất 12 - Bóng chuyền (KNTTVCS)	11,000
26	G3HHZP002A24	Giáo dục QP và AN 12	15,000
27	G1HHZY003H24	Giáo dục Kinh tế và pháp luật 12 (KNTTVCS)	19,000
28	G1HHZD003H24	Địa lí 12 (KNTTVCS)	23,000
29	G1HHZC006H24	Công nghệ 12 - Lâm nghiệp - Thủy sản (KNTTVCS)	20,000
30	G1HHZC005H24	Công nghệ 12 - Công nghệ Điện - Điện tử (KNTTVCS)	20,000
31	G1HHZL004H24	CĐHT Vật lí 12 (KNTTVCS)	10,000
32	G1HHZT006H24	CĐHT Toán 12 (KNTTVCS)	10,000
33	G1HHZI008H24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTTVCS)	18,000
34	G1HHZI007H24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	16,000
35	G1HHZB004H24	CĐHT Sinh học 12 (KNTTVCS)	11,000
36	G1HHZV006H24	CĐHT Ngữ văn 12 (KNTTVCS)	13,000
37	G2HHZM002M24	CĐHT Mỹ thuật 12 (KNTTVCS)	11,000
38	G1HHZS004H24	CĐHT Lịch sử 12 (KNTTVCS)	8,000
39	G1HHZH004H24	CĐHT Hóa học 12 (KNTTVCS)	8,000
40	G1HHZY004H24	CĐHT Giáo dục Kinh tế và pháp luật 12 (KNTTVCS)	8,000
41	G1HHZD004H24	CĐHT Địa lí 12 (KNTTVCS)	9,000
42	G1HHZC008H24	CĐHT Công nghệ 12 - Lâm nghiệp - Thủy sản (KNTTVCS)	9,000
43	G1HHZC007H24	CĐHT Công nghệ 12 - Công nghệ Điện - Điện tử (KNTTVCS)	9,000
44	G1HHZR004H24	CĐHT Âm nhạc 12 (KNTTVCS)	8,000
45	G1HHZR003H24	Âm nhạc 12 (KNTTVCS)	13,000
Sách giáo viên			
1	G1HGGZL001H24	Vật lí 12, SGK (KNTTVCS)	35,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
2	G1HGZT001H24	Toán 12, SGK (KNTTVCS)	53,000
3	G1HGZI001H24	Tin học 12, SGK (KNTTVCS)	46,000
4	G1HGZB001H24	Sinh học 12, SGK (KNTTVCS)	36,000
5	G1HGZV001H24	Ngữ văn 12 tập một, SGK (KNTTVCS)	29,000
6	G1HGZV002H24	Ngữ văn 12 tập hai, SGK (KNTTVCS)	25,000
7	G1HGZM001H24	Mĩ thuật 12, SGK (KNTTVCS)	59,000
8	G1HGZS001H24	Lịch sử 12, SGK (KNTTVCS)	38,000
9	G1HGZQ001H24	Hoạt động TN, HN 12 SGK (KNTTVCS)	49,000
10	G1HGZH001H24	Hóa học 12, SGK (KNTTVCS)	34,000
11	G2HGZE002M24	Giáo dục thể chất 12 - Cầu lông, SGK (KNTTVCS)	31,000
12	G2HGZE001M24	Giáo dục thể chất 12 - Bóng rổ, SGK (KNTTVCS)	30,000
13	G1HGZE001H24	Giáo dục thể chất 12 - Bóng đá, SGK (KNTTVCS)	30,000
14	G2HGZE003M24	Giáo dục thể chất 12 - Bóng chuyền, SGK (KNTTVCS)	30,000
15	G3HGZP001A24	Giáo dục QP và AN 12, SGK	21,000
16	G1HGZY001H24	Giáo dục Kinh tế và pháp luật 12, SGK (KNTTVCS)	36,000
17	G1HGZD001H24	Địa lí 12, SGK (KNTTVCS)	39,000
18	G1HGZC002H24	Công nghệ 12 - Lâm nghiệp - Thủy sản, SGK (KNTTVCS)	33,000
19	G1HGZC001H24	Công nghệ 12 - Công nghệ Điện - Điện tử, SGK (KNTTVCS)	37,000
20	G1HGZL002H24	CĐHT Vật lí 12, SGK (KNTTVCS)	18,000
21	G1HGZT002H24	CĐHT Toán 12, SGK (KNTTVCS)	20,000
22	G1HGZI003H24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng, SGK (KNTTVCS)	20,000
23	G1HGZI002H24	CĐHT Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính, SGK (KNTTVCS)	22,000
24	G1HGZB002H24	CĐHT Sinh học 12, SGK (KNTTVCS)	16,000
25	G1HGZV003H24	CĐHT Ngữ văn 12, SGK (KNTTVCS)	17,000
26	G2HGZM001M24	CĐHT Mỹ thuật 12, SGK (KNTTVCS)	18,000
27	G1HGZS002H24	CĐHT Lịch sử 12, SGK (KNTTVCS)	20,000
28	G1HGZH002H24	CĐHT Hóa học 12, SGK (KNTTVCS)	19,000
29	G1HGZY002H24	CĐHT Giáo dục Kinh tế và pháp luật 12, SGK (KNTTVCS)	16,000
30	G1HGZD002H24	CĐHT Địa lí 12, SGK (KNTTVCS)	15,000
31	G1HGZC004H24	CĐHT Công nghệ 12 - Lâm nghiệp - Thủy sản, SGK (KNTTVCS)	18,000
32	G1HGZC003H24	CĐHT Công nghệ 12 - Công nghệ Điện - Điện tử, SGK (KNTTVCS)	16,000
33	G1HGZR002H24	CĐHT Âm nhạc 12, SGK (KNTTVCS)	15,000
34	G1HGZR001H24	Âm nhạc 12, SGK (KNTTVCS)	38,000
Sách bài tập			
1	G1BHZL001H24	BT Vật lí 12 (KNTTVCS)	18,000
2	G1BHZT001H24	BT Toán 12, tập một (KNTTVCS)	16,000
3	G1BHZT002H24	BT Toán 12, tập hai (KNTTVCS)	16,000
4	G1BHZI002H24	BT Tin học 12 - Định hướng Tin học ứng dụng (KNTTVCS)	19,000
5	G1BHZI001H24	BT Tin học 12 - Định hướng Khoa học máy tính (KNTTVCS)	20,000

STT	Mã sách	Tên sách	Giá bìa
6	G1BHZB001H24	BT Sinh học 12 (KNTTVCS)	16,000
7	G1BHZV001H24	BT Ngữ văn 12, tập một (KNTTVCS)	14,000
8	G1BHZV002H24	BT Ngữ văn 12, tập hai (KNTTVCS)	11,000
9	G1BHZS001H24	BT Lịch sử 12 (KNTTVCS)	18,000
10	G1BHZQ001H24	BT Hoạt động TN, HN 12 (KNTTVCS)	10,000
11	G1BHZH001H24	BT Hóa học 12 (KNTTVCS)	20,000
12	G3BHZP001A24	BT Giáo dục QP và AN 12	17,000
13	G1BHZY001H24	BT Giáo dục Kinh tế và pháp luật 12 (KNTTVCS)	14,000
14	G1BHZD001H24	BT Địa lí 12 (KNTTVCS)	17,000

